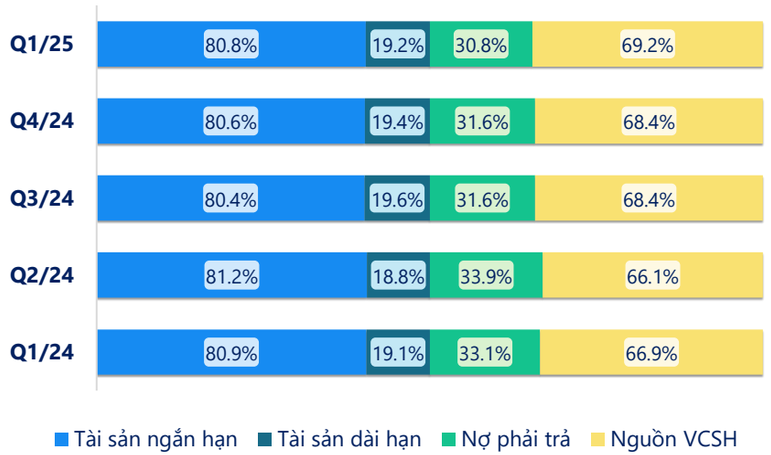
FireAnt

CTCP Licogi 14 (HNX: L14)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	31,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	44,642
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	25,400
SL cổ phiếu LH	30,859,315
KLGD BQ 20 phiên (CP)	265,820
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	957
P/E	44.2
EPS	701

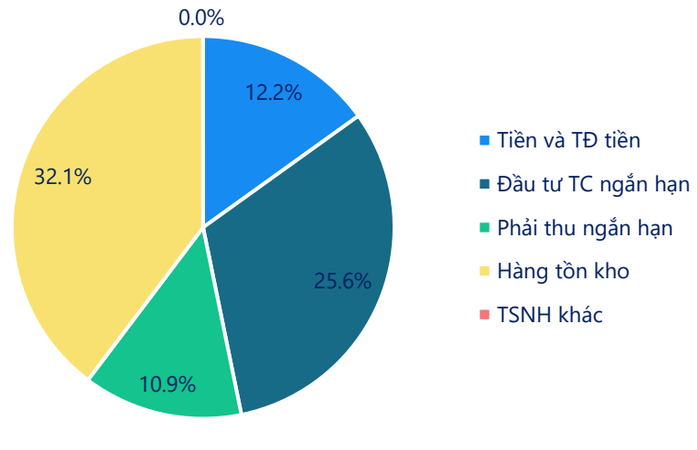
	YTD	1T	3T	6T
L14	-16.2%	0.0%	-20.1%	3.7%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



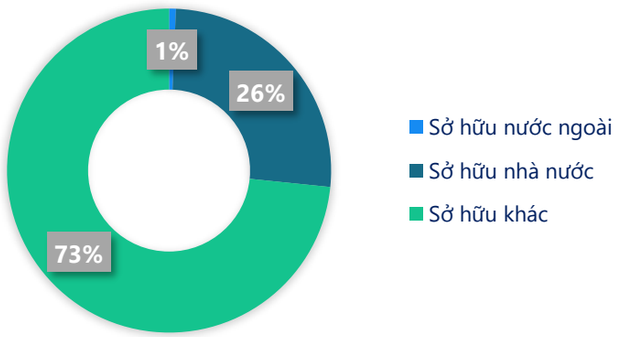
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



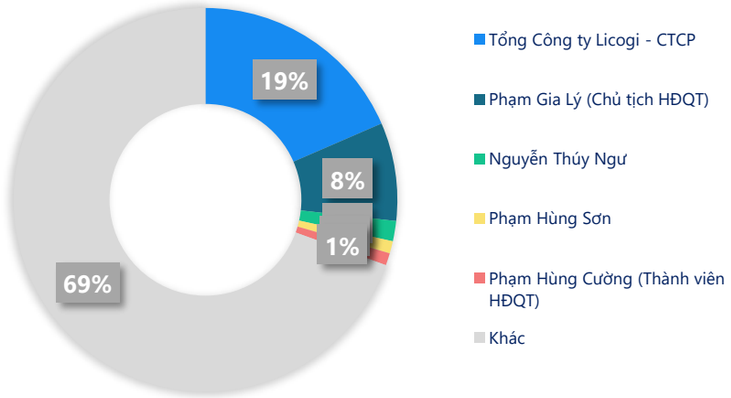
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



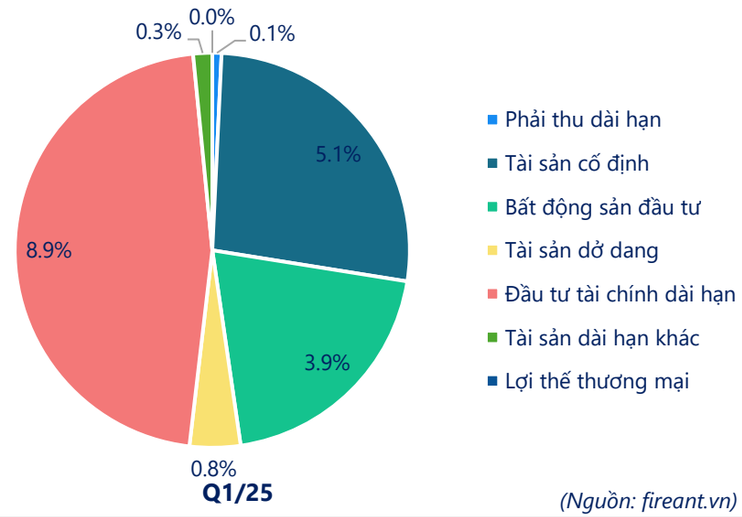
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

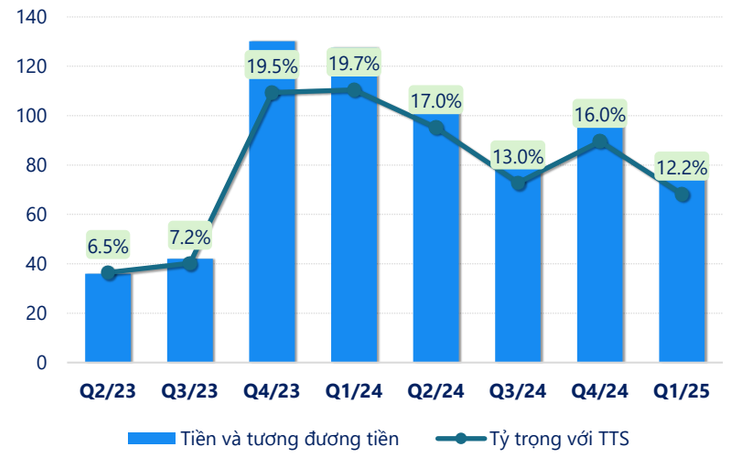


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

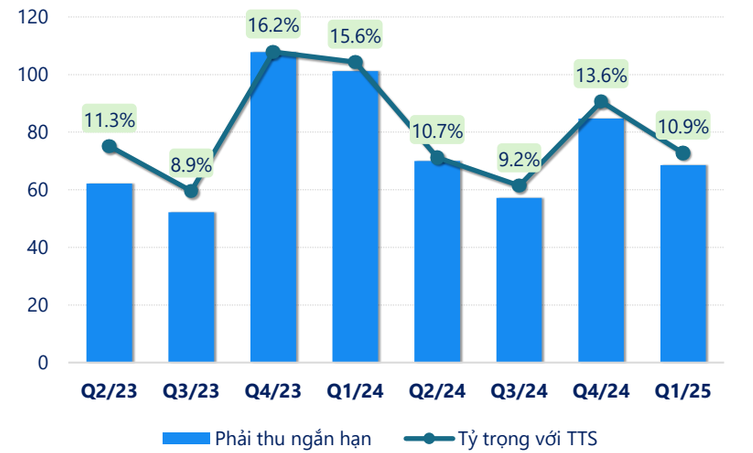
CTCP Licogi 14 (HNX: L14)

Tiền và tương đương tiền



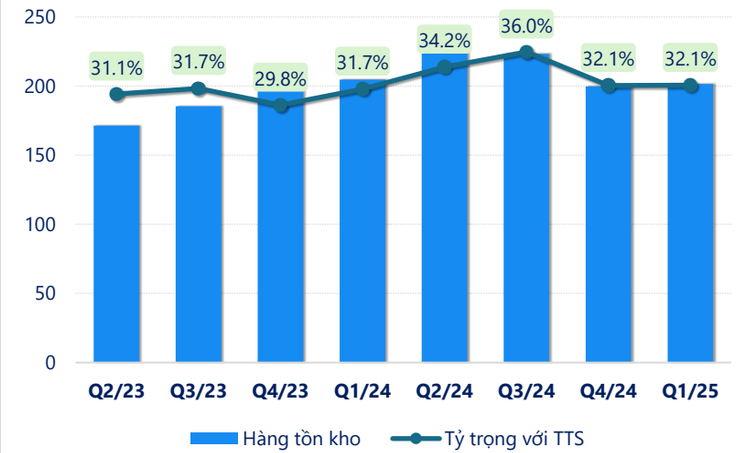
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



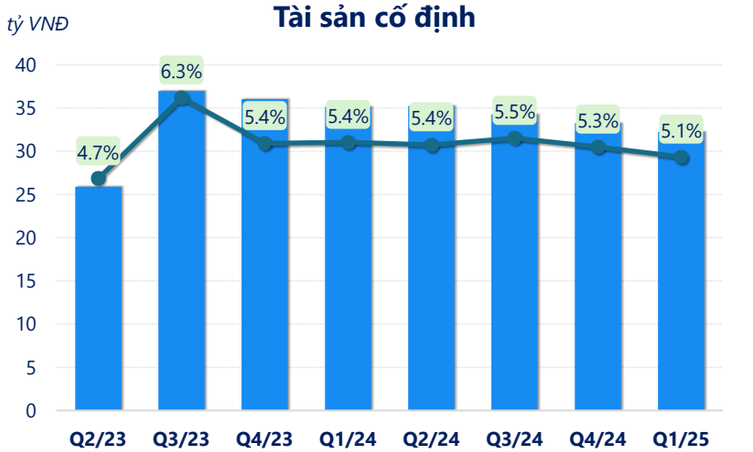
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



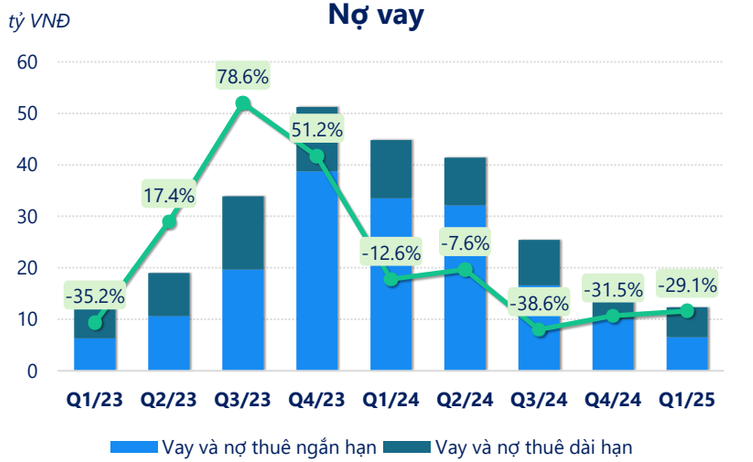
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



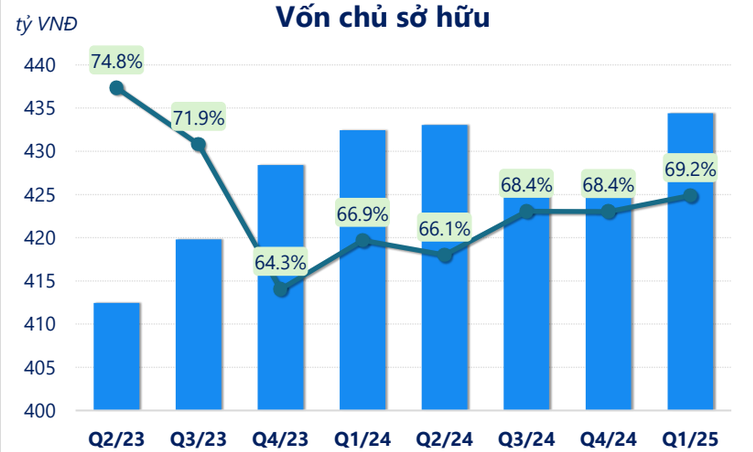
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

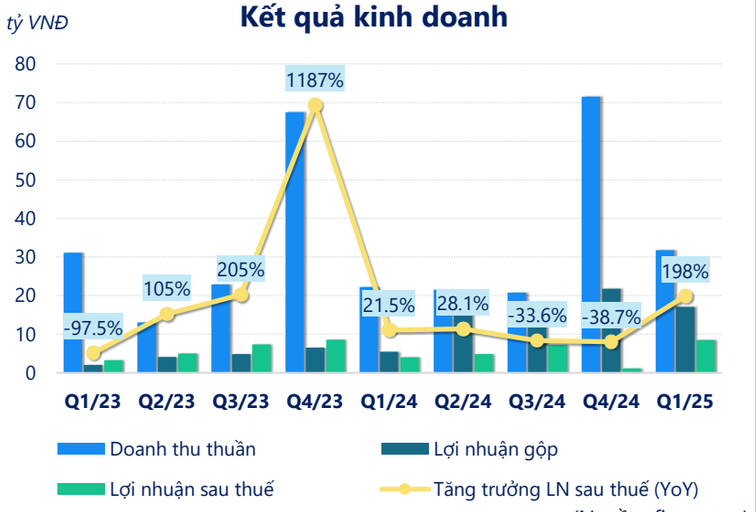


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

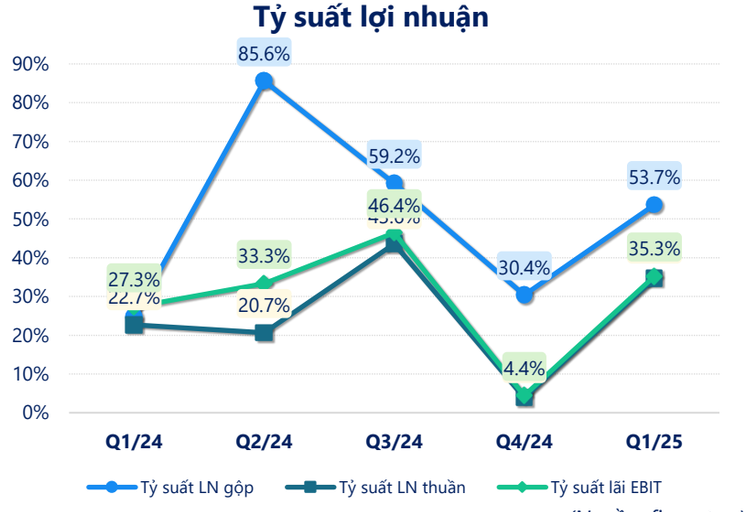
CTCP Licogi 14 (HNX: L14)

Kết quả kinh doanh



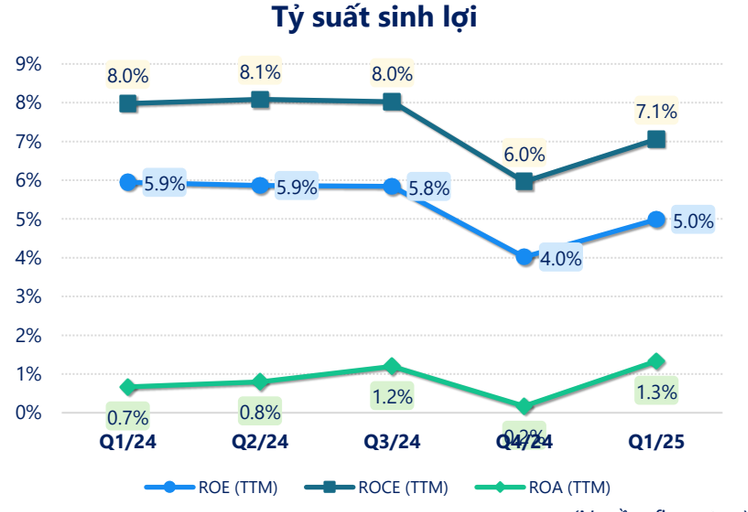
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



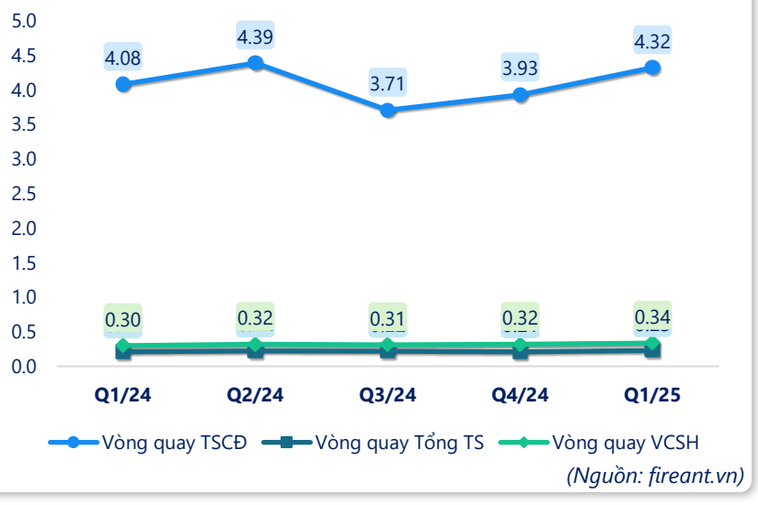
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



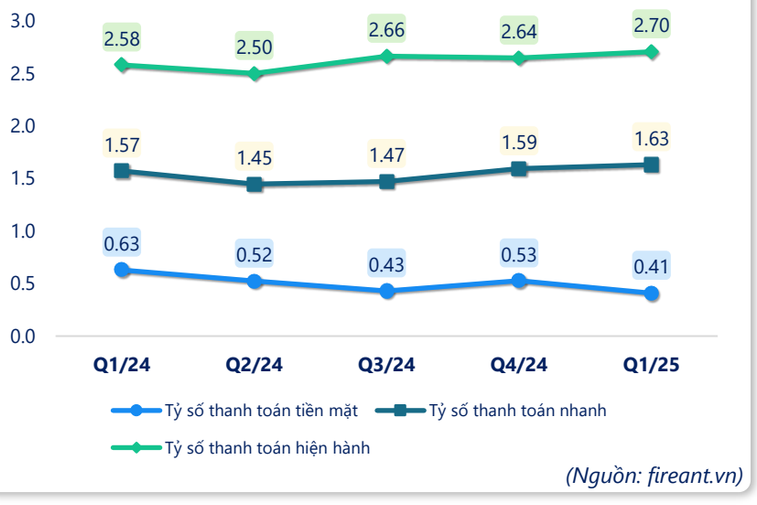
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



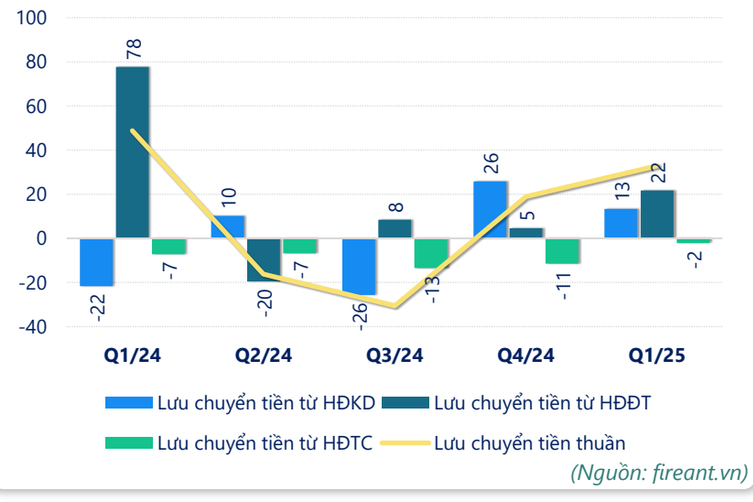
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Licogi 14 (HNX: L14)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**628**	**623**	**0.8%**
Tài sản ngắn hạn	507	502	1.1%
Tiền và tương đương tiền	76.5	99.7	-23.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	161	118	36.8%
Phải thu ngắn hạn	68.5	83.7	-18.2%
Hàng tồn kho	201	201	0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.08	-45.6%
Tài sản dài hạn	**120**	**121**	**-0.6%**
Phải thu dài hạn	0.91	0.91	0.0%
Tài sản cố định	32.2	33.2	-3.0%
Bất động sản đầu tư	24.3	24.5	-0.7%
Tài sản dở dang	5.00	4.88	2.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	56.1	56.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.87**	**1.55**	**21.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	193	197	-1.9%
Nợ ngắn hạn	**188**	**190**	**-1.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.54	10.3	-36.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.3	17.6	-13.2%
Nợ dài hạn	5.80	7.12	-18.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.80	7.12	-18.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**434**	**426**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**434**	**426**	**2.0%**
Vốn điều lệ	309	309	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	22.2	21.5	20.8	71.5	31.7
Giá vốn hàng bán	16.7	3.10	8.48	49.8	14.7
Lợi nhuận gộp	5.50	18.4	12.3	21.7	17.0
Doanh thu HĐTC	3.21	5.39	2.38	2.31	1.64
Chi phí TC	1.06	12.2	0.98	12.7	1.36
Chi phí lãi vay	1.03	0.95	0.59	0.39	0.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.94	4.99	2.96	6.27	4.68
Chi phí QLDN	1.67	2.22	1.68	2.25	1.62
LN thuần từ HĐKD	5.03	4.45	9.06	2.78	11.0
Lợi nhuận khác	0	1.78	0.00	-0.01	-0.13
LN trước thuế	5.03	6.23	9.06	2.77	10.9
Lợi nhuận sau thuế	4.03	4.83	7.20	1.11	8.49
LNST của CĐ cty mẹ	4.03	4.83	7.20	1.11	8.49

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.7	10.1	-25.6	25.8	13.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	77.7	-19.5	8.49	4.54	21.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.26	-6.80	-13.4	-11.4	-2.14
Tiền đầu kỳ	78.8	128	111	80.8	43.7
Lưu chuyển tiền thuần	**48.8**	**-16.2**	**-30.6**	**18.9**	**32.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	128	111	80.8	99.7	76.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic